

Số 30 /CV-NSQT

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.**

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 053 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

### **2. Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính tự lập Quý IV/2016” được ký ngày 20/01/2017.

### **3. Công bố thông tin:**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2017 tại chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính tại trang Web: [www.qtwaco.vn](http://www.qtwaco.vn) của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *Lu*  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Đào Bá Hiếu**

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10 / 2016 đến ngày 31/12/2016

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 31/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý IV/2016 bắt đầu từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể: nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị dưới 20 triệu đồng thì được phân bổ 100% trong năm phát sinh. Nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị trên 20 triệu đồng thì được phân bổ 50% vào năm phát sinh, còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong kỳ đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		31/12/2016	30/9/2016			
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền mặt		128.599.421	89.237.271			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Chi tiết Phụ lục 01)		12.098.733.344	13.914.475.983			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (Chi tiết Phụ lục 01)		48.376.728.614	40.485.601.196			
<b>Cộng</b>		<b>60.604.061.379</b>	<b>54.489.314.450</b>			
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2016	30/9/2016			
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>						
- Đền bù giải phóng MB TBơm Đông Hà		1.259.670.000	1.259.670.000			
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt KTDC Ka Tăng		1.189.917.000	1.189.917.000			
- Tổ thu ngân		8.450.272.813	9.828.846.132			
- Các khách hàng khác		1.482.157.703	2.198.873.072			
<b>Cộng</b>		<b>12.382.017.516</b>	<b>14.477.306.204</b>			
<b>3. Phải thu khác</b>		31/12/2016	30/9/2016			
<b>a) Ngắn hạn</b>		3.550.095.481	3.632.356.905			
- Lãi tiền gửi dự thu		458.022.140	-			
- Phải thu khác		2.369.677.643	2.756.238.703			
- Tạm ứng		722.395.698	876.118.202			
<b>Cộng</b>		<b>3.550.095.481</b>	<b>3.632.356.905</b>			
<b>4. Hàng tồn kho</b>		31/12/2016	30/9/2016			
Nguyên liệu, vật liệu		12.383.430.967	12.988.584.427			
Công cụ, dụng cụ		-	13.317.845			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.977.468.709	3.126.256.431			
<b>Cộng</b>		<b>- 16.360.899.676</b>	<b>- 16.128.158.703</b>			
<b>5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	72.956.581.069	5.335.197.270	301.351.970.049	301.609.000	-	379.945.357.388
Số tăng trong kỳ	79.680.992	1.629.933.425	4.330.234.099	-	-	6.039.848.516
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	79.680.992	1.629.933.425	4.330.234.099	-	-	6.039.848.516
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73.036.262.061	6.965.130.695	305.682.204.148	301.609.000	-	385.985.205.904
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	35.604.039.309	3.799.276.981	159.082.176.650	173.319.513	-	198.658.812.453
Số tăng trong kỳ	225.377.172	29.468.789	915.572.195	3.168.501	-	1.173.586.657
- Khấu hao trong kỳ	225.377.172	29.468.789	915.572.195	3.168.501	-	1.173.586.657
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.829.416.481	3.828.745.770	159.997.748.845	176.488.014	-	199.832.399.110
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	37.352.541.760	1.535.920.289	142.269.793.399	128.289.487	-	181.286.544.935
Tại ngày cuối kỳ	37.206.845.580	3.136.384.925	145.684.455.303	125.120.986	-	186.152.806.794
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>		31/12/2016	30/9/2016			
- Công cụ, dụng cụ		864.294.169	976.449.273			
<b>Cộng</b>		<b>864.294.169</b>	<b>976.449.273</b>			
<b>7. Người mua trả tiền trước</b>		31/12/2016	30/9/2016			
Công trình thoát nướcTX Quảng trị		500.000.000	500.000.000			

Các đối tượng khác	3.533.591.195	2.588.041.960
<b>Cộng</b>	<b>4.033.591.195</b>	<b>3.088.041.960</b>

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	192.689.853	541.296.270	260.495.563	473.490.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.960.346	777.444.900	298.960.346	777.444.900
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên	44.155.682	111.872.690	96.048.675	59.979.697
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	506.787.080	570.044.260	622.947.540	453.883.800
<b>Cộng</b>	<b>1.042.592.961</b>	<b>2.000.658.120</b>	<b>1.278.452.124</b>	<b>1.764.798.957</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153.404.200			216.658.960
<b>Cộng</b>	<b>153.404.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>216.658.960</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	30/9/2016
Kinh phí công đoàn	272.972.410	133.829.278
Bảo hiểm xã hội		17.672.850
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Phải trả CP hóa		
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000
+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ ADB	2.770.670.074	
+ Phải trả phải nộp khác	177.514.639	2.440.663.885
<b>Cộng</b>	<b>7.870.157.123</b>	<b>12.608.413.321</b>

10. Vay và nợ thuế tài chính

	9/30/2016	Tăng giảm trong kỳ		12/31/2016
		Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.772.967.765</b>	<b>889.505.600</b>	-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng phát triển Châu Á	2.772.967.765	889.505.600		-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>52.686.382.573</b>	<b>889.505.600</b>	-	<b>53.575.888.173</b>
+ Vay dài hạn <sup>(1)</sup>				
- Ngân hàng phát triển Châu Á	52.686.382.573	-		52.686.382.573

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2007, nợ phải trả đến hạn trả trong năm 2016 là 2.772.967.765 đồng.

Trong năm 2016 vay dài hạn tăng lên 889.505.600đ từ nguồn vốn vay (ADB) mua TSCĐ phục vụ SXKD.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



	chủ sở hữu	tài chính	tư XDCB	chủ sở hữu	và các quỹ
Số dư đầu năm trước	179.178.339.608	-	-	-	179.178.339.608
Tăng vốn năm trước	3.154.351.000	-	-	1.227.031.213	4.381.382.213
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.227.031.213	1.227.031.213
Giảm vốn năm trước	608	-	-	1.227.031.213	1.227.031.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.227.031.213	1.227.031.213
Giảm khác <sup>(1)</sup>	608	-	-	-	608
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>182.332.690.000</b>	-	-	-	<b>182.332.690.000</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	522.654.425	522.654.425
Lãi trong kỳ	-	-	-	522.654.425	522.654.425
Phân phối lợi nhuận <sup>(4)</sup>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.332.690.000</b>	-	-	<b>522.654.425</b>	<b>182.855.344.425</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016	30/9/2016
Vốn góp của nhà nước chiếm 94,52%		172.330.690.000
Vốn góp bán ưu đãi cho người lao động 2,38%	-	4.342.000.000
Vốn góp bán cho người lao động đăng ký làm việc lâu dài 2,99%		5.447.000.000
Vốn góp bán đấu giá công khai 0,11%		213.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>182.332.690.000</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	21.248.622.500
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	4.678.054.663
<b>Cộng</b>	<b>25.926.677.163</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	21.248.622.500
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	4.826.230.098
<b>Cộng</b>	<b>26.074.852.598</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	13.043.438.179
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	3.467.738.008
<b>Cộng</b>	<b>16.511.176.187</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.344.441.722
<b>Cộng</b>	<b>1.344.441.722</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền vay	512.735.200
<b>Cộng</b>	<b>512.735.200</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
a. Lợi nhuận trước thuế	3.887.224.619

b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.887.224.619
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	777.444.900
d Chi phí thuế TNDN hiện hành	
+ Chi phí thuế thu nhập 20%	777.444.900
<b>Cộng</b>	<b>-</b>

<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	-	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.507.465.449
Chi phí nhân công		9.635.538.087
Chi phí khấu hao, SC lớn tài sản cố định		3.887.460.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.694.105.347
Chi phí khác bằng tiền		1.934.462.705
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>21.659.032.356</b>

**8 Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên 10% so với cùng kỳ:**  
 Lợi nhuận kế toán sau thuế kỳ này tăng 1.786.381.054đồng so với cùng kỳ năm trước ( tăng 234,98%). Nguyên nhân chủ yếu là do các yếu tố sau:  
 - Giá nước được điều chỉnh và tăng giá áp dụng từ ngày 01/01/2016  
 - Giá thành sản xuất 7.389đ/m3; giá bán 7.604đ/m3 tăng 102,9%  
 - Từ 01/11/2015 công ty đã giải quyết chế độ dôi dư cho 35 người trong độ tuổi lao động về nghỉ việc. Định biên lao động toàn công ty giảm, năng suất lao động nâng cao và hoạt động có hiệu quả, giảm chi phí nhân công và các khoản phải trả, phải nộp khác như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...  
 - Công ty tiếp tục tập trung vào đầu tư sửa chữa, nâng cấp cải tạo, hạn chế mua sắm TSCĐ, giảm thiểu chi phí theo tinh thần tiết kiệm, chú trọng đến công tác thu hồi các khoản công nợ tích lũy nguồn vốn.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
 Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo bộ phận**  
*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động lắp đặt và khác và HĐTC	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.248.622.500	6.170.671.820	27.419.294.320
Khấu hao và chi phí	18.209.844.171	4.890.311.630	23.100.155.801
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ( trước thuế )	3.038.778.329	848.446.290	3.887.224.619

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý*  
 Hoạt động chính của Công ty là lắp đặt và Kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

**3 Các sự kiện phát sinh có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**4 Thông tin so sánh**

Người lập biểu

*Thap*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Giám đốc



Đơn vị gửi báo cáo

Mẫu số B01a - DN

C.TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>93.974.991.944</b>	<b>72.434.373.557</b>
<b>I .Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>60.604.061.379</b>	<b>42.880.670.038</b>
1 . Tiền	111	V.01	12.227.332.765	14.380.436.825
2 . Các khoản tương đương tiền	112		48.376.728.614	28.500.233.213
<b>II .Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1 . Chứng khoán kinh doanh	121			
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III .Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.148.152.497</b>	<b>15.496.366.918</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.382.017.516	11.495.635.729
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216.039.500	519.298.010
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			57.112.605
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136		3.550.095.481	3.424.320.574
7 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03		
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV .Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.360.899.676</b>	<b>13.925.867.086</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	16.360.899.676	13.925.867.086
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V .Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>861.878.392</b>	<b>131.469.515</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		861.878.392	15.241.406
3 . Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		116.228.109
4 . Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>189.256.678.423</b>	<b>193.689.648.262</b>
<b>I .Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 . Phải thu dài hạn khác	216			
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II .Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>186.152.806.794</b>	<b>192.519.965.544</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	186.152.806.794	192.519.965.544
. - Nguyên giá	222		385.985.205.904	379.533.709.797
. - Giá trị hao mòn lũy kế	223		-199.832.399.110	-187.013.744.253
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. - Nguyên giá	225			
. - Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. - Nguyên giá	228			
. - Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
1. - Nguyên giá	231			
2. - Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.239.577.460</b>	<b>91.825.354</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.239.577.460	91.825.354
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>864.294.169</b>	<b>1.077.857.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	864.294.169	1.077.857.364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>283.231.670.367</b>	<b>266.124.021.819</b>
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>94.332.334.914</b>	<b>83.791.331.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.818.212.241</b>	<b>80.368.775.481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.302.129.044	720.711.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.033.591.195	3.497.785.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.626.678.309	649.594.605
4. Phải trả người lao động	314	V.16	15.968.468.358	9.800.538.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.234.756.731	1.384.528.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

32/10  
CÔ  
PHÂN  
QUẢ  
TÍNH C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.870.157.123	10.347.990.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.575.888.173	52.686.382.573
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.206.543.308	1.281.243.308
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II .Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.514.122.673</b>	<b>3.422.556.338</b>
1 . Phải trả người bán dài hạn	331			
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 . Phải trả dài hạn khác	337			
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2.772.967.765
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		1.514.122.673	649.588.573
<b>B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>188.899.335.453</b>	<b>182.332.690.000</b>
<b>I .Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>188.899.335.453</b>	<b>182.332.690.000</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
.- Cổ phiếu của nhà nước	411a		172.330.690.000	172.330.690.000
.- Cổ phiếu phổ thông	411b		5.660.000.000	5.660.000.000
.- Cổ phiếu ưu đãi của người lao động	411c		4.342.000.000	4.342.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 . Cổ phiếu quỹ	415			
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418			
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

1308  
C.TY  
NƯỚC SẠCH  
NG TR  
JANG T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.566.645.453	
. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.566.645.453	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II .Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 . Nguồn kinh phí	432	V.23		
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>283.231.670.367</b>	<b>266.124.021.819</b>

Người lập biểu

*Chao*

Kiểm soát

*Mai*

Kế toán trưởng

*PT*  
*MS*

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc



T.C.P

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.250.977.047	20.036.958.926	81.979.916.868	94.661.268.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.250.977.047	20.036.958.926	81.979.916.868	94.661.268.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.511.176.187	14.381.916.048	56.809.547.450	72.882.657.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.739.800.860	5.655.042.878	25.170.369.418	21.778.611.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.344.441.722	795.401.937	1.741.386.999	1.234.985.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	512.735.200	1.686.731.410	2.621.395.682	5.453.330.052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2.455.558.892	1.821.805.266	7.446.306.186	6.443.430.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.124.211.177	2.957.081.841	8.575.408.940	10.542.611.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		3.991.737.313	-15.173.702	8.268.645.609	583.224.884
11. Thu nhập khác	31		823.875.551	2.007.194.569	868.190.951	2.086.935.330
12. Chi phí khác	32		928.388.245	26.437.833	928.529.807	506.809.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-104.512.694	1.980.756.736	-60.338.856	1.580.126.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.887.224.619	1.965.583.034	8.208.306.753	2.163.351.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	777.444.900	530.459.169	1.641.661.300	530.459.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.109.779.719	1.435.123.865	6.566.645.453	1.632.891.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Chao*

Kiểm soát  
(Ký, họ tên)

*Mal*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*PT*

Lập ngày 21 Tháng 12 năm 2016.....

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Leinasa*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177.026.601.912	102.403.673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-87.672.381.454	-23.313.362.629
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-27.256.857.683	-13.453.810.781
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-8.444.856.246	-3.766.598.642
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.190.098.834	-540.193.389
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.856.603.548	108.562.320.088
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-52.628.507.115	-168.951.081.139
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.690.504.128</b>	<b>3.965.100.599</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.016.633.581	-571.477.863
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		539.123.700	85.569.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.386.617.839
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.283.364.859	59.406.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>805.854.978</b>	<b>12.960.115.549</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2.772.967.765	-3.081.075.647
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-2.772.967.765</b>	<b>-3.081.075.647</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.723.391.341</b>	<b>13.844.140.501</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42.880.670.038</b>	<b>21.468.619.364</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>60.604.061.379</b>	<b>35.312.759.865</b>

Lập ngày 21. Tháng 12. năm 2016.....

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kiểm soát  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







